

- trứng gà nuôi theo phương thức nông nghiệp. Tạp chí KHNN, 6: 65-70.
10. Nguyễn Thị Mười (2014). Đánh giá đa dạng di truyền và khả năng sinh sản của gà Nòi ở một số tỉnh ĐBSCL. Luận án tiến sĩ ngành chăn nuôi Đại học Cần Thơ.
 11. Nguyễn Văn Quyên (2010). Nghiên cứu ảnh hưởng của các mức năng lượng trao đổi và đạm thô trên sự tăng trưởng phát dục và tỉ lệ đẻ của gà Nòi ở Đồng bằng sông Cửu Long. Luận án tiến sĩ Nông nghiệp, chuyên ngành Chăn nuôi động vật nông nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ.
 12. Lê Thị Thắm, Đỗ Văn Thu, Đoàn Việt Bình, Trần Xuân Khôi, Lê Thị Huệ, Ngô Xuân Thái và Đặng Vũ Bình (2017). Đánh giá chất lượng tinh và thụ tinh nhân tạo cho gà Đông Tảo. Tạp chí KHNN Việt Nam, 15(6): 755-63.
 13. Võ Bá Thọ (1996). Kỹ thuật nuôi gà công nghiệp. NXB Nông nghiệp.
 14. Lê Thị Thúy, Trần Thị Kim Anh và Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2010). Khảo sát thành phần và chất lượng thịt gà H'Mông và gà Ri ở 14 tuần tuổi. Tạp chí Chăn nuôi, 25: 8-13.
 15. Ukwu H.O., Okoro V.M.O. and Nosike R.J. (2014). Statistical Modelling of Body Weight and Linear Body Measurements in Nigerian Indigenous Chicken. IOSR Journal of Agriculture and Veterinary Science (IOSR-JAVS), 7(1): 27-30.
 16. Trần Thanh Vân, Đỗ Thị Kim Dung, Vũ Ngọc Sơn và Nguyễn Thị Thúy Mỹ (2015). Nghiên cứu một số đặc điểm ngoại hình và khả năng sinh sản của gà địa phương Lạc Thủy- Hòa Bình. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Toàn Quốc Chăn nuôi Thú y, Cần Thơ 28-29/4/2015. Trang: 195-00.
 17. Châu Thanh Vũ (2018). Đặc điểm ngoại hình, đa dạng gen và ứng dụng chỉ số phân tử trong chọn lọc cải thiện năng suất sinh sản gà Nòi. Luận án Tiến sĩ ngành Chăn Nuôi - Trường Đại Học Cần Thơ.
 18. Trần Thị Tường Vy (2013). Điều tra tình hình chăn nuôi và đặc điểm của gà Nòi tại quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ. Luận văn tốt nghiệp ngành chăn nuôi - Trường Đại học Cần Thơ.
 19. Yunusa A.J. and Adeoti T.M. (2014). Multivariate analysis for body weight and some linear body measurements of Nigerian indigenous Chickens. Slovak J. Anim. Sci., 47(3): 142-48.

NĂNG SUẤT SINH SẢN CỦA VỊT HUBA DÒNG D QUA BA THẾ HỆ NUÔI THÍCH NGHI TẠI TRẠI VỊT GIỐNG VIGOVA

Lê Thanh Hải^{1*} và Phạm Thị Như Tuyết¹

Ngày nhận bài báo: 18/9/2022 - Ngày nhận bài phản biện: 28/9/2022

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 21/10/2022

TÓM TẮT

Vịt Huba dòng D được nhập và nuôi thích nghi qua 3 thế hệ tại trại vịt giống VIGOVA từ 2019-2022. Tổng số lượng vịt 1 ngày tuổi nuôi thích nghi đánh giá năng suất sinh sản ba thế hệ là 932 con. Áp dụng quy trình chăn nuôi của trại vịt giống VIGOVA kết hợp quy trình của Hungary. Hai tuần đầu vịt được nuôi trên hệ thống chuồng sàn, từ 3 tuần tuổi nuôi nhốt trong hệ thống chuồng mở có sân chơi. Kết quả tỷ lệ nuôi sống giai đoạn 0-8 tuần tuổi 97,28-98,44%, giai đoạn 9-20 tuần tuổi 97,42-98,06%. Tuổi đẻ, tỷ lệ đẻ, năng suất trứng 52 tuần đẻ, tiêu tốn thức ăn cho sản xuất 10 trứng tương ứng là 159-165 ngày tuổi, 56,50-61,14%, 205,65-222,54 quả/mái, 3,17-3,45kg. Trứng có khối lượng 79,12-80,53g, tỷ lệ trứng có phôi 90,76-92,16%, tỷ lệ vịt nở trên trứng có phôi đạt 75,43-78,06%. Trứng vịt Huba dòng D có chỉ số hình thái 1,37, tỷ lệ lòng đỏ 33,18%, đơn vịt Haugh 83,81, độ chịu lực 4,69 kg/cm², chỉ số lòng đỏ 0,41. Nhìn chung, vịt Huba dòng D thích nghi và có thể phát triển tốt trong điều kiện sinh thái tại Việt Nam.

Từ khóa: Vịt Huba, năng suất sinh sản.

ABSTRACT

Reproductive performance for three generations of Line D of Huba breed ducks adaptively in VIGOVA breeding duck farm

Line D of Huba breed ducks was imported and adaptively reared for 3 generations in VIGOVA breeding duck farm from 2019 to 2022. A total number of 932 one-day-old ducks was adaptively raised to assess reproductive performance for three generations. Applying breeding process of VIGOVA breeding duck farm in combining with the Hungarian process to rear, the

¹ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia cầm VIGOVA

* Tác giả liên hệ: TS. Lê Thanh Hải, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia cầm VIGOVA. Điện thoại: 0918.567.547; Email: haivigova@yahoo.com.vn

first two weeks, raising on the floor system, from the thirteenth week, keeping in an open house system with a backyard. Results reveal survival rate in 0-8 weeks of age was 97.28-98.44%, period of 9-20 weeks of age was 97.42-98.06%. Age of laying, laying rate, egg yield at 52 weeks of laying, feed consumption for producing 10 eggs were 159-165 days, 56.50-61.14%, 205.65-222.54 eggs/female, 3.17-3.45kg respectively. Egg weight was 79.12-80.53g, embryonated egg rate was 90.76-92.16%, rate of hatching eggs on embryonated eggs reached 75.43-78.06%. D-line-Huba duck eggs with shape index was 1.37, yolk ratio was 33.18%, Haugh unit was 83.81, eggshell strength was 4.69 kg/cm², yolk index was 0.41. In general, D-line-Huba ducks adapted and grew well in ecological conditions in Vietnam.

Keywords: *Huba ducks, reproductive performance.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam sở hữu các bộ giống vịt phong phú hàng đầu thế giới. Bên cạnh khai thác hiệu quả các giống vịt bản địa, những năm qua chúng ta đã nhập nội rất nhiều các giống vịt từ khắp nơi trên thế giới để nghiên cứu phục vụ sản xuất. Nhờ đó mà chăn nuôi vịt của Việt Nam rất phát triển và luôn nằm trong những nước có quy mô đàn vịt lớn trên thế giới. Theo thống kê, năm 2021 đàn vịt của Việt Nam là 86,8 triệu con đứng thứ hai trên thế giới với sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 344 ngàn tấn và 5,9 tỷ quả trứng cung cấp ra thị trường. Việc nhập nội các giống vịt trên thế giới là rất có ý nghĩa và luôn được quan tâm nhằm góp phần phát triển chăn nuôi vịt trong nước đáp ứng cho mọi phân khúc thị trường trong nước. Trong hợp tác Việt Nam - Hungary theo Nghị định thư của chính phủ về nghiên cứu nâng cao chất lượng nguồn gen trong lĩnh vực thủy sản và vật nuôi, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia cầm VIGOVA được

nhập hai dòng vịt Huba của phía Hungary. Vịt Huba là giống vịt quý có đặc điểm thịt thơm ngon được nuôi giữ bảo tồn tại Trung tâm Đa dạng sinh học và Bảo tồn di truyền Quốc gia của Hungary. Để có cơ sở khoa học trong việc sử dụng và phát triển hiệu quả giống vịt này thì việc bố trí nuôi đàn giống nhập để đánh giá sự thích nghi, khả năng sản xuất của giống vịt này trong điều kiện Việt Nam là rất cần thiết.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu, địa điểm và thời gian

Vịt Huba dòng D nhập nội từ Hungary. Số lượng trứng nhập để ấp nở cho thế hệ đầu là 300 quả. Vịt nuôi thích nghi 3 thế hệ tại trại vịt giống VIGOVA, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương từ tháng 5/2019 đến tháng 10/2022.

2.2. Phương pháp

2.2.1. Bố trí thí nghiệm

Quy mô đàn vịt được trình bày tại bảng 1.

Bảng 1. Số lượng vịt nuôi (con)

Thế hệ	Vịt con			Vịt hậu bị			Vịt vào đẻ		
	Trống	Mái	Tổng	Trống	Mái	Tổng	Trống	Mái	Tổng
1	87	105	192	24	79	103	11	77	88
2	70	300	370	50	260	310	35	250	285
3	70	300	370	50	260	310	35	250	285

2.2.2. Phương pháp theo dõi và thu thập số liệu

Các chỉ tiêu theo dõi: tỷ lệ nuôi sống, khối lượng cơ thể, tuổi đẻ, tỷ lệ đẻ, năng suất trứng, khối lượng trứng, tiêu tốn thức ăn cho sản xuất trứng, tỷ lệ trứng có phôi... Phương pháp cân, đo, đếm và tính toán dựa theo mô tả

chi tiết của Bùi Hữu Đoàn và ctv (2011) và Lê Thanh Hải (2021).

Các chỉ tiêu khảo sát trứng theo mô tả chi tiết của Lê Thanh Hải (2021) bao gồm đường kính lớn (D) và đường kính nhỏ (d) đo bằng thước kẹp palme độ chính xác 0,1mm;

chỉ số hình thái của trứng (I) bằng D/d; KLT, khối lượng vỏ (KLV), khối lượng lòng trắng (KLLT), khối lượng lòng đỏ (KLLĐ) cân bằng cân điện tử độ chính xác 0,01g; tỷ lệ vỏ (TLV), tỷ lệ lòng trắng (TLLT) và tỷ lệ lòng đỏ (TLLĐ) tính bằng % so với KLT; cao lòng trắng đặc (CLT), đơn vị Haugh (HU), màu lòng đỏ, dày vỏ, độ chịu lực, cao lòng đỏ (CLĐ), đường kính lòng đỏ (ĐKLD), chỉ số lòng đỏ (YI). Thiết bị khảo sát trứng bằng máy kỹ thuật số DET-6000 của Nhật.

2.2.3. Quy trình chăm sóc nuôi dưỡng

Áp dụng quy trình chăm sóc nuôi dưỡng theo phương thức nuôi nhốt của Trung tâm VIGOVA kết hợp quy trình chăn nuôi của Hungary cung cấp. Hai tuần đầu, vịt con được úm nuôi trên hệ thống chuồng sàn, từ tuần tuổi thứ 3 được nuôi trên chuồng nền có sân chơi.

2.3. Xử lý số liệu

Sử dụng phương pháp phân tích phương sai ANOVA để phân tích yếu tố ảnh hưởng đối với chỉ tiêu khối lượng vịt, khối lượng trứng. Sử dụng Chi-Test để phân tích yếu tố ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu tỷ lệ nuôi sống, tỷ lệ đẻ, tỷ lệ trứng có phôi, tỷ lệ ấp nở vịt. Mô hình thống kê có dạng $Y_{ij} = \mu + M_i + e_{ij}$ Trong đó: Y_{ij} : là mỗi số liệu quan sát; μ là trung bình của các số liệu quan sát; M_i là ảnh hưởng của thế hệ; e_{ij} sai số ngẫu nhiên. Phần mềm thống kê sử dụng là Minitab16.2.0.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tỷ lệ nuôi sống

Tỷ lệ nuôi sống (TLNS) giai đoạn vịt con và hậu bị của dòng vịt D ở cả 3 thế hệ (TH) đều ở mức cao: giai đoạn 0-8 tuần tuổi đạt 97,28-98,44%; 9-20 tuần tuổi đạt 97,42-98,06%; cả hai giai đoạn vịt con và hậu bị ở cả 3 TH không có sự khác biệt về mặt thống kê ($P>0,05$). Điều này cho thấy giống vịt này đã thích nghi với điều kiện sinh thái và quy trình nuôi dưỡng tại Việt Nam. Nam bộ là vùng khí hậu nhiệt đới và cận xích đạo, quanh năm ẩm áp, biên độ nhiệt ngày đêm các tháng trong năm là thấp và ôn hòa chính là điều kiện thuận lợi

cho sự thích nghi của giống vịt này. Hơn nữa, giống vịt này cũng có khả năng thích ứng tốt ngay tại Hungary với điều kiện khí hậu ôn đới khắc nghiệt về mùa đông nhiệt độ có thể -20⁰ C. Ngoài khả năng thích nghi của giống vịt thì điều kiện nuôi dưỡng chăm sóc tại một cơ sở giống tốt cũng góp phần đảm bảo TLNS cao của đàn vịt mới nhập về.

Bảng 2. Tỷ lệ nuôi sống của vịt trong 3 thế hệ

Chỉ tiêu	TH1	TH2	TH3	P
Số con 1 ngày tuổi (con)	192	370	370	
Số con chết 0-8tt (con)	3	9	10	
Số con sống 0-8tt (con)	189	361	360	
TL nuôi sống 0-8tt (%)	98,44	97,57	97,28	0,695
Số con chọn lên 9tt (con)	103	310	310	
Số con chết 9-20tt (con)	2	6	8	
Số con sống 9-20tt (con)	101	304	302	
TL nuôi sống 9-20tt (%)	98,06	98,06	97,42	0,844

So sánh với một số kết quả báo cáo về TLNS của các giống vịt trong những năm gần đây thì vịt Huba dòng D có sức sống không thua kém mặc dù mới được nhập về. Nghiên cứu trên vịt chuyên thịt có TLNS giai đoạn 0-7 tuần tuổi là 94,16-98,82%; 8-24 tuần tuổi là 98,30-99,01% (Phạm Văn Chung, 2018; Lê Thanh Hải và ctv, 2019a, 2019b). Tỷ lệ nuôi sống của giống vịt Biển giai đoạn 0-8 tuần tuổi là 92,50-98,13%; cả giai đoạn 0-20 tuần tuổi là 91,88-95,60% (Vương Thị Lan Anh, 2020; Nguyễn Văn Duy và ctv 2020). Tỷ lệ nuôi sống của vịt Hòa Lan giai đoạn 0-8 tuần tuổi vịt trống là 96,20%, vịt mái là 97,20%; giai đoạn vịt hậu bị vịt trống 94,00%, vịt mái 98,60% (Hoàng Tuấn Thành và ctv, 2020). Tỷ lệ nuôi sống trên nhóm vịt chuyên trứng giai đoạn 0-8 tuần tuổi là 96,80-97,33%; 9-16 tuần tuổi là 99,31-99,66% (Vương Thị Chiêu và ctv, 2020; Đào Anh Tiến và ctv, 2020). Như vậy, có thể khẳng định dòng vịt D có sức sống tốt, khả năng thích nghi ngay khi mới nhập về Việt Nam.

3.2. Khối lượng cơ thể vịt

Khối lượng vịt 8 tuần tuổi con trống 1.549,38-1.567,67g và con mái 1.469,00-1.500,72g; đến 20 tuần tuổi con trống 2.534,55-2.638,29g và con mái 2.302,62-2.405,64g. Có sự chênh lệch nhỏ về KL ở 8 và 20 tuần tuổi

trong cùng giới tính giữa 3 TH, nhưng không có sự sai khác về mặt thống kê ($P>0,05$). Vịt

Huba dòng D có KL tương đương nhóm giống kiểm dụng.

Bảng 3. Khối lượng cơ thể vịt 8 và 20 tuần tuổi (Mean±SD, g, n=30/TH)

Tuần tuổi	Vịt trống				Vịt mái			
	TH1	TH2	TH3	P	TH1	TH2	TH3	P
8	1549,38±113,42	1567,67±116,76	1554,74±124,66	0,828	1469,00±120,63	1482,44±104,65	1500,72±118,62	0,564
20	2534,55±189,45	2589,26±181,11	2638,29±182,32	0,099	2302,62±170,79	2356,28±174,06	2405,64±172,00	0,074

3.3. Năng suất sinh sản

Tuổi đẻ của dòng vịt D trong khoảng 159-165 ngày tuổi, không có sự chênh lệch lớn giữa các TH. Vịt xuống giống các TH đều cùng thời điểm tháng 4-5 trong năm do đó không có sự ảnh hưởng của các điều kiện ánh sáng nhiệt độ của các mùa trong năm... khác nhau đến tuổi đẻ của vịt các TH nuôi. Tuổi đẻ của dòng vịt này tương đương với nhóm giống vịt Biển. Nguyễn Văn Duy và ctv (2020) cho biết, vịt Biển có tuổi đẻ 154-160 ngày tuổi. Lê Thanh Hải và ctv (2020) báo cáo tuổi đẻ của vịt Biển nuôi tại trại vịt giống VIGOVA đối với dòng trống VB3 là 159 ngày tuổi, dòng mái VB4 là 152 ngày tuổi.

Bảng 4. Năng suất sinh sản và tiêu tốn thức ăn

Chỉ tiêu	TH1	TH2	TH3	P
Tuổi đẻ, ngày tuổi	165	161	159	
Số mái đẻ TB, con	69,80	227,40	225,99	
Tổng số ngày mái, ngày	25.407	82.774	82.260	
Tổng trứng đẻ ra, quả	14.354	49.383	50.292	
Tỷ lệ đẻ, %	56,50	59,66	61,14	0,000
NST, quả/mái/52 td	205,65	217,16	222,54	0,000
TTTA, kg/52 tuần đẻ	4.956	16.440	15.969	
FCR, kgTĂ/10 trứng	3,45	3,33	3,17	0,000

Tỷ lệ đẻ và năng suất trứng (NST) của dòng vịt D có xu hướng tăng dần qua các TH nuôi. Tỷ lệ đẻ và NST 52 tuần đẻ ở TH1 là 56,65% và 205,65 quả/mái; ở TH3 tương ứng là 61,14% và 222,54 quả/mái, cao hơn TH1 là 16,89 quả/mái là mức chênh lệch khá lớn. Kết quả này có thể do sự thích nghi tốt hơn của dòng vịt ở các TH sau so với khi mới nhập dẫn đến NST được cải thiện rõ rệt ($P<0,001$). Trong điều kiện nuôi dưỡng tại Hungary, giống vịt này chỉ đẻ khoảng 4-6 tháng vào mùa Xuân-Hè, mùa Đông nhiệt độ quá lạnh nên vịt nghỉ đẻ. Tiêu tốn thức ăn cho sản xuất trứng ở TH3

cũng cải thiện so với TH1 nhờ NST cao. Mức TTTA/10 trứng ở TH3 là 3,17kg, thấp hơn TH1 là 0,28kg. Tiêu tốn thức ăn cho sản xuất trứng của dòng vịt D tương đương với giống vịt Biển tại trại vịt giống VIGOVA (Lê Thanh Hải và ctv, 2020).

Bảng 5. Khối lượng trứng (M±SD, g), kết quả ấp nở

Chỉ tiêu	TH1	TH2	TH3	P
	1.300 quả	1.300 quả	1.300 quả	
KLT, g	79,12 ^{b±} 6,24	80,09 ^{a±} 6,45	80,53 ^{a±} 6,55	0,000
Số đợt ấp	48	48	48	
Số trứng ấp, quả	12.138	41.920	42.516	
Có phôi, quả	11.017	38.258	39.182	
Số vịt nở, con	8.310	29.866	30.556	
Vịt loại I, con	7.946	28.686	29.309	
TL vịt loại I, %	95,62	96,05	95,92	
TL phôi, %	90,76 ^b	91,26 ^b	92,16 ^a	0,000
TL nở/trứng ấp, %	68,46 ^c	71,25 ^b	71,87 ^a	0,000
TL vịt nở/phôi, %	75,43 ^b	78,06 ^a	77,98 ^a	0,000

Khối lượng trứng (KLT) ở TH1, 2 và 3 đạt tương ứng 79,12, 80,09 và 80,53g. Chênh lệch KLT ở thể hệ 1 với TH3 là 1,41g, phân tích thống kê cho thấy có sự sai khác rõ rệt giữa TH1 với TH2 và TH3 ($P<0,001$). Khối lượng trứng của vịt dòng D ở mức nhóm giống vịt kiểm dụng, tương đương với giống vịt Biển (Lê Thanh Hải và ctv, 2020).

Các kết quả phân tích thống kê về tỷ lệ phôi và tỷ lệ vịt con nở cũng đều cho thấy có sự khác biệt ($P<0,001$) giữa các TH. Nhìn chung, các chỉ tiêu ấp nở của TH1 có sự chênh lệch nhiều với TH2 và TH3. Các chỉ tiêu NST của các đàn giống ở những TH đầu mới nhập thường thấp hơn các TH sau ngoài nguyên nhân khả năng thích nghi còn các nguyên nhân ngoại cảnh khác. Với dòng vịt D này, quy mô

đàn TH đầu có số lượng mái sinh sản quá ít cũng có thể ảnh hưởng đến các chỉ tiêu ấp nở. Kết quả qua 3 TH về tỷ lệ phôi 90,76-92,16%, tỷ lệ vịt nở trên trứng ấp 68,46-71,87%, tỷ lệ vịt nở trên trứng có phôi 75,43-78,06% là chưa cao khi so sánh với một số kết quả trên các giống vịt chuyên thịt SM, vịt chuyên trứng VST1, vịt Hòa Lan và vịt Biền tại Việt Nam (Hoàng Tuấn Thành và ctv, 2020; Vương Thị Lan Anh, 2020; Lê Thanh Hải, 2021; Lê Thanh Hải và ctv, 2022). Một nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu ấp nở của dòng vịt D này có thể là mức cận huyết của giống khi nuôi bảo tồn ở quy mô nhỏ tại Hungary. Các chỉ tiêu này sẽ được cải thiện khi dòng vịt được tổ chức chọn lọc và nhân giống với quy mô lớn.

3.4. Đặc điểm sinh học của trứng

Bảng 6. Chỉ tiêu trứng 38 tuần tuổi TH3 (n=50quả)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Mean±SD
Khối lượng trứng	g	81,24±5,34
Khối lượng lòng đỏ	g	26,89±1,99
Khối lượng lòng trắng	g	45,09±4,72
Khối lượng vỏ	g	9,26±1,20
Tỷ lệ lòng đỏ	%	33,18±2,57
Tỷ lệ lòng trắng	%	55,40±2,94
Tỷ lệ vỏ	%	11,42±1,49
Đường kính lớn (D)	mm	65,84±2,75
Đường kính nhỏ (d)	mm	48,22±1,36
Chỉ số hình thái (I)	-	1,37±0,07
Màu lòng đỏ	-	13,08±0,67
Cao lòng trắng đặc	mm	8,05±1,24
Đơn vị Haugh (HU)	-	83,81±8,44
Dày vỏ	mm	0,39±0,03
Độ chịu lực của vỏ	kg/cm ²	4,69±0,98
Cao lòng đỏ	mm	19,86±1,52
Đường kính lòng đỏ	mm	48,23±3,60
Chỉ số lòng đỏ (YI)	-	0,41±0,03

Mười tám chỉ tiêu khảo sát trứng được trình bày trong bảng 6 cho thấy 3 thành phần trứng TLLĐ, TLLT và TLV tương ứng lần lượt là 33,18, 55,40 và 11,42%. Như vậy, TLLĐ của dòng vịt này là khá cao. Kết quả của Nguyễn Văn Duy (2012) về TLLĐ trên dòng vịt MT1 28,68-29,77%, của dòng MT2 31,13-31,70%. Chỉ số I của trứng là 1,37 bằng với kết quả của

Lê Thanh Hải (2021) phân tích trên vịt chuyên thịt dòng mái V57. So với kết quả của Nguyễn Ngọc Dung và ctv (2008) và Nguyễn Văn Duy (2012) trên vịt chuyên thịt SM thì I của dòng vịt D thấp hơn khoảng 0,04-0,06. Chỉ số HU là một thông số quan trọng phản ánh chất lượng trứng và liên quan chặt chẽ đến chiều cao lòng trắng đặc: HU của trứng dòng D là 83,81, ở mức chất lượng tốt (AA). Vỏ trứng có độ dày 0,39mm với độ chịu lực 4,69 kg/cm² tương đương với kết quả trên hai dòng vịt chuyên trứng VST1 và VST2 (Lê Thanh Hải và ctv, 2021, 2022). Nhìn chung, kết quả các chỉ tiêu phân tích trứng bằng máy DET-6000 của Nhật Bản đã cho thấy trứng vịt Huba dòng D có chất lượng tốt, TLLĐ cao, vỏ dày chắc có độ chịu lực cao.

4. KẾT LUẬN

Vịt Huba dòng D có khả năng thích nghi trong điều kiện sinh thái tại phía nam Việt Nam, tỷ lệ vịt nuôi sống cao. Năng suất sinh sản của vịt được cải thiện qua các TH một cách rõ rệt: TH3 vịt có tuổi đẻ 159 ngày tuổi, NST 52 tuần đẻ đạt 222,54 quả/mái, tỷ lệ trứng có phôi 92,16%, tỷ lệ vịt con nở trên trứng có phôi là 77,98%. Kết quả này cho thấy có thể khai thác tốt nguồn gen quý này cho sản xuất tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Vương Thị Lan Anh** (2020). Một số đặc điểm sinh học và khả năng sản xuất của giống vịt Biền 15-Đại Xuyên nuôi trong môi trường nước lợ và nước mặn. Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Viện Chăn nuôi, Hà Nội, 2020.
2. **Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Huy Đạt** (2011). Các chỉ tiêu dùng trong nghiên cứu chăn nuôi gia cầm. NXB Nông nghiệp, Hà Nội, Trang 39-68.
3. **Văn Thị Chiêu, Vương Thị Lan Anh, Nguyễn Văn Duy, Đào Anh Tiến, Đỗ Thị Liên và Tạ Phan Anh** (2020). Chọn lọc nâng cao năng suất trứng vịt TsC2. Tạp chí NN&PTNT, 10: 106-14.
4. **Phạm Văn Chung** (2018). Chọn tạo hai dòng vịt hướng thịt để tạo tổ hợp lại vịt thương phẩm có năng suất thịt và cơ ức cao. Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Viện Chăn nuôi, Hà Nội, 2018.
5. **Nguyễn Ngọc Dung, Phùng Đức Tiến, Nguyễn Thị Lành, Vũ Đức Cảnh, Khuất Thị Tuyên, Lê Thị Nga, Hoàng Văn Lộc, Trần Thị Cương, Vũ Thị Thảo và Phạm Đức Hồng** (2008). Chọn lọc nâng cao khả năng sản xuất của vịt CV. Super M dòng ông, dòng bà nuôi

- tại Trạm Nghiên cứu gia cầm Cẩm Bình. Tạp chí KHCV Chăn nuôi, 14(10.2008): 7-14.
6. Nguyễn Văn Duy (2012). Chọn lọc nâng cao năng suất vịt MT1 và MT2, tạo vịt MT12 làm mái nền lại với ngan RT11. Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp. Viện Chăn nuôi, Hà Nội, 2012.
 7. Nguyễn Văn Duy, Vũ Đình Trọng, Vương Thị Lan Anh, Lê Thị Mai Hoa và Mai Hương Thu (2020). Xác định mức protein thích hợp trong thức ăn cho giống vịt Biền 15-Đại Xuyên nuôi sinh sản. Tạp chí NN&PTNT, 10: 147-57.
 8. Lê Thanh Hải, Dương Xuân Tuyền và Hồ Văn Thế (2019a). Nghiên cứu mức ăn phù hợp cho giai đoạn vịt con và vịt hậu bị của vịt bố mẹ chuyên thịt VSM2227. Tạp chí KHCV Chăn nuôi, 99(5.2019): 37-46.
 9. Lê Thanh Hải, Dương Xuân Tuyền và Ngô Đức Vũ (2019b). Năng suất vịt bố mẹ từ hai dòng vịt cao sản chuyên thịt V22 và V27 trong điều kiện sản xuất nông trại. Tạp chí KHCV Chăn nuôi, 100(6.2019): 21-29.
 10. Lê Thanh Hải, Dương Xuân Tuyền, Lê Văn Trang và Nguyễn Thị Hồng Trinh (2022). Chọn tạo dòng trống vịt chuyên trứng VST1 có năng suất và chất lượng trứng cao. Tạp chí KHCV Chăn nuôi, 273(1.2022): 2-12.
 11. Lê Thanh Hải, Lê Văn Trang và Dương Xuân Tuyền (2021). Chọn tạo dòng mái vịt chuyên trứng VST2 có năng suất và chất lượng trứng cao. Tạp chí KHCV Chăn nuôi, 272(12.2021): 2-10.
 12. Lê Thanh Hải, Lê Văn Trang, Dương Xuân Tuyền, Phạm Thị Như Tuyết, Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Văn Duy (2020). Kết quả chọn tạo hai dòng vịt Biền tại trại vịt giống VIGOVA phục vụ sản xuất tại các vùng bị xâm ngập mặn. Tạp chí KHCV Chăn nuôi, 114(8.2020): 15-28.
 13. Lê Thanh Hải (2021). Chọn tạo hai dòng vịt hướng thịt cho chăn nuôi thâm canh. Luận án Tiến sĩ, Viện Chăn nuôi, Hà Nội.
 14. Hoàng Tuấn Thành, Hồ Văn Thế, Nguyễn Thị Hiệp, Hoàng Trung Hiếu và Trịnh Thị Thu Thảo (2020). Đặc điểm ngoại hình khả năng sản xuất đàn hạt nhân vịt Hòa Lan thế hệ xuất phát. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, 254(2.2020): 17-22.
 15. Đào Anh Tiến, Vương Thị Lan Anh, Văn Thị Chiêu, Nguyễn Văn Duy, Đỗ Thị Liên và Tạ Phan Anh (2020). Chọn lọc nâng cao năng suất trứng vịt TsC1. Tạp chí NN&PTNT, 10: 97-05.

CHỌN LỌC ỔN ĐỊNH MÀU LÔNG VÀ NĂNG SUẤT TRỨNG 4 DÒNG GÀ CHUYÊN TRỨNG GT

Nguyễn Trọng Thiện^{1*}, Trần Ngọc Tiên¹, Nguyễn Quý Khiêm¹, Đặng Đình Tứ¹, Vũ Quốc Dũng¹, Lê Ngọc Tân¹ và Lê Văn Hùng¹

Ngày nhận bài báo: 18/9/2022 - Ngày nhận bài phản biện: 28/9/2022

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 21/10/2022

TÓM TẮT

Nghiên cứu thực hiện tại Trạm nghiên cứu chăn nuôi gà Phố Yên năm 2019-2022 với mục tiêu chọn lọc ổn định màu lông và năng suất trứng (NST) 4 dòng gà chuyên trứng GT. Qua 3 thế hệ chọn lọc, dòng gà GT1: gà trống trưởng thành lông màu nâu cánh gián đồng nhất; gà mái lông màu nâu chiếm 96,25%; NST/mái/68 tuần tuổi ổn định đạt 253,58 quả; tỷ lệ phôi 93,64-93,95%. Dòng gà GT2: gà trống trưởng thành lông màu cánh gián đồng nhất; gà mái lông màu nâu nhạt đốm đen chiếm 95,37%; NST/mái/68 tuần tuổi ổn định đạt 249,20 quả; tỷ lệ phôi 93,41-93,82%. Dòng gà GT3: màu lông trắng đồng nhất; NST/mái/68 tuần tuổi ổn định đạt 246,84 quả; tỷ lệ phôi 93,43-93,53 và dòng gà GT4: màu lông trắng đồng nhất; NST/mái/68 tuần tuổi ổn định từ 242,28-243,12 quả; tỷ lệ phôi 93,02-93,38%.

Từ khóa: Gà GT, gà chuyên trứng, năng suất trứng

ABSTRACT

Selection on stabilisation of feather color and egg production for four GT layer lines

His study was conducted at Pho Yen Poultry research station from 2019 to 2022 and used stabilising selection method to stabilise the traits of feather color and egg production of four GT layer lines through 3 generations. The results showed that the feather of all GT1 males was light walnut color while it was 96,25% for females, a GT1 hen laid 253,58 eggs during 68 weeks old and

¹ Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương

* Tác giả liên hệ: ThS Nguyễn Trọng Thiện; Phó GD Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương, Viện Chăn nuôi. Điện thoại: 0905.225.371 Email: thiengaphoyen@gmail.com